

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai tại văn bản số 01-25/CR.TP đề ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại đường số 4, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất lon công suất 3,2 tỷ sản phẩm/năm và nắp lon công suất 7 tỷ sản phẩm/năm (tổng công suất tương đương 53.000 tấn sản phẩm/năm)” tại đường số 4, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 4, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3601010551 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 5 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai).

Giấy chứng nhận đầu tư số: 2162117021 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 10 năm 2025, hiệu đính lần thứ nhất ngày 21 tháng 11 năm 2025 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3601010551

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích 55.300 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: sản xuất lon công suất 3,2 tỷ sản phẩm/năm và nắp lon công suất 7 tỷ sản phẩm/năm (tổng công suất tương đương 53.000 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1): **Quy trình sản xuất lon nhôm:** Nhôm cuộn → Máy lật đứng cuộn nhôm → Chuyển cuộn nhôm → Máy tời nhả cuộn nhôm → Bôi trơn hai mặt tấm nhôm → Máy dập cốc → Máy dập vuốt thân lon/ xén miệng lon → Máy rửa lon → Máy in nhãn, phủ đáy và sấy → Máy phun lớp phủ trong lon → Lò sấy lớp phủ trong → Máy làm cổ lon → Tạo vành mép → Máy kiểm tra bằng ánh sáng → Máy kiểm tra bằng camera → Máy đóng kiện → Máy buộc dây → Máy cuộn nilon → Kho thành phẩm.

(2): **Quy trình sản xuất nắp:** *Nhôm cuộn → Máy xả nhôm cuộn → Máy dập nắp cơ bản → Hệ thống băng tải → Máy phủ lớp compuond → Máy dập nắp hoàn chỉnh → Đóng gói → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước theo Hợp đồng xử lý nước thải 83/HĐNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 02/83/PLHĐNT ngày 28 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai và Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của các khu vực văn phòng, xưởng sản xuất với lưu lượng 67,5 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; nước thải từ quá trình sản xuất với lưu lượng 1.600,5 m³/ngày.đêm và nước thải từ vệ sinh máy móc thiết bị với lưu lượng dự kiến 8 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống nhựa PVC sau đó đưa về 03 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 45 m³/giờ (tương đương 1.080 m³/ngày.đêm); hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 20 m³/giờ (tương đương 480 m³/ngày.đêm); hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế 15 m³/giờ (tương đương 360 m³/ngày.đêm) để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước tại 01 vị trí trên đường số 4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 45 m³/giờ (tương đương 1.080 m³/ngày.đêm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Bể tách dầu → Bể tiếp nhận → Bể keo tụ 1 + Nước thải tái sinh từ hệ thống nước khử ion → Bể tạo bông 1 → Bể lắng 1 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng 2 → Bể trung chuyển → Bể hiếu khí → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.*

- Công suất thiết kế: 45 m³/giờ (tương đương 1.080 m³/ngày.đêm).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)_2 , PAC, Polymer, chất trợ đông, chất khử bọt.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết 20 m³/giờ (tương đương 480 m³/ngày.đêm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Hồ bơm → Bể tách dầu → Bể tiếp nhận → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể tuyển nổi → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng → Bể hiếu khí → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.*

- Công suất thiết kế: 20 m³/giờ (tương đương 480 m³/ngày.đêm).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)_2 , PAC, Polymer, chất trợ đông, chất khử bọt.

1.2.3. 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 15 m³/giờ (tương đương 360 m³/ngày.đêm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tách dầu → Bể tiếp nhận → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể tuyển nổi → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng → Bể giám sát → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.

- Công suất thiết kế: 15 m³/giờ (tương đương 360 m³/ngày.đêm).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)_2 , PAC, Polymer, chất trợ đông, chất khử bọt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý

nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn in phun số 1
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn in phun số 2
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn in phun số 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn in phun số 4
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn in phun số 5

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn in phun số 1 (nguồn số 01), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1201448; Y= 410496.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn in phun số 2 (nguồn số 02), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1201457; Y= 410497.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn in phun số 3 (nguồn số 03), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1201473; Y= 410344.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn in phun số 4 (nguồn số 04), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1201478; Y= 410372.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn in phun số 5 (nguồn số 05), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1201503; Y= 410386.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 1,0, K_v = 0,6), QCVN

20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
n-Butanol	mg/Nm ³	360		
n-Hexan	mg/Nm ³	450		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 1,0$, $K_v = 0,6$), QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom bằng ống thép tráng kẽm đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ/hệ thống để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 05 ống xả khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: 1.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý khí thải.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Hoạt động của máy cắt, đập kim loại.
- Nguồn số 2: Hoạt động của máy xả cuộn nhôm.
- Nguồn số 3: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 1
- Nguồn số 4: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 2
- Nguồn số 5: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 3

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 1: từ hoạt động cắt, đập kim loại; tọa độ: X = 1201809; Y = 410112.
- Nguồn số 2: từ hoạt động xả cuộn nhôm; tọa độ: X = 1201812; Y = 410113
- Nguồn số 3: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 1; tọa độ: X = 1201812; Y = 410120.
- Nguồn số 4: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 2; tọa độ: X = 1201815; Y = 410115.
- Nguồn số 5: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 3; tọa độ: X = 1201812; Y = 410110.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung môi thải	16 01 01	Lỏng	NH	15.000
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (bóng đèn Led)	16 01 13	Rắn	NH	804
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	Rắn	NH	8.004
4	Nước thải nhiễm dầu	17 05 05	Lỏng	NH	8.004
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	204
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					32.016

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhôm vụn + sản phẩm hỏng	07 03 13	Rắn	TT	5.463.600
2	Bao bì đóng gói, giấy carton, giấy vụn	18 01 05	Rắn	TT	292.224
3	Sắt	07 03 13	Rắn	TT	92.004
4	Nylon, nhựa	03 02 12	Rắn	TT	19.596

5	Bao bì gỗ thải	18 01 07	Rắn	TT-R	240.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG				6.107.424

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	50
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	60
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	46
	Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)	156

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	KS	4.800
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Rắn	KS	4.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	800.000
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	18 02 01	Rắn	KS	2.400
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	804
6	Bao bì kim loại cứng	18 01 02	Rắn	KS	80.000
7	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	Rắn	KS	30.000
8	Giấy lọc, giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	Rắn	KS	144.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
9	Chất thải vô cơ, hữu cơ nhiễm thành phần nguy hại	19 12 03	Rắn	KS	10.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG				1.076.004

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².

- Diện tích khu vực lưu chứa bùn thải: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành cơ sở. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**